

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1091/2024/HS-PT

Ngày 06 - 12 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hải Yến

Các Thẩm phán: Ông Trần Đức Hiếu

Bà Trần Thị Lê Na

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tiệp Anh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 821/2024/TLPT-HS ngày 24 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị H do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 214/2024/HSST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân quận H1, thành phố H.

- Bị cáo có kháng cáo:

NGUYỄN THỊ H; sinh năm: 1987; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: L, xã N, huyện T, thành phố H; Nơi ở: Số D bản V, thị trấn B, huyện B, tỉnh S; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn Tiến V (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị B; Chồng là Hoàng Đại H1; 03 con (con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh năm 2018). Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 26/4/2024, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 2, Công an Thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Ông Lại Huy S - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

- Bị hại:

1. Chị Lê Thị L, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1985. Đều trú tại: Căn A, Tòa B, quận H2, thành phố H. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Chị Vũ Thị M, sinh năm 1991 và anh Nguyễn Hữu D, sinh năm 1986. Đều trú tại: Nhà B, TT S, ngõ A, tổ A, phường K, quận H1, H. Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Anh Hoàng Đại H1, sinh năm 1980. HKTT: P1, Thị trấn B, huyện B, tỉnh S. Nơi ở hiện nay: số D, bản Văn B1, thị trấn B, huyện B, tỉnh S. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong các ngày 18/5/2014 và ngày 04/12/2017, tại tổ F, phường P, quận H1, thành phố H, Nguyễn Thị H đã đưa ra các thông tin gian dối là H có khả năng xin việc cho người khác, nhằm làm những người bị lừa tin tưởng giao tiền cho H sau đó H chiếm đoạt tiền của họ để sử dụng vào mục đích cá nhân. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng năm 2014, chị Lê Thị L quen biết với chị Hồ Thị Thùy L1 (sinh năm 1986, trú tại khối 6, thị trấn Q, huyện Q1, tỉnh N). Chị L nói với chị L1 về việc muốn xin việc vào cơ quan Nhà nước. Chị L1 giới thiệu cho chị L gặp H. Khi gặp nhau, H giới thiệu là giảng viên Trường Đại học C, H và có khả năng xin cho chị L vào làm việc tại phòng tuyển sinh của trường Đại học T với chi phí 120.000.000 đồng, chị L phải đặt cọc trước cho H số tiền 60.000.000 đồng, số tiền còn lại khi chị L được vào Trường Đại học T làm việc thì chị L đưa cho H, chị L đồng ý. Ngày 18/5/2014, tại phòng trọ của H (ở số A, tổ X, phường P, quận H1, H), chị L cùng chồng là anh Nguyễn Duy Đ đã giao cho H số tiền 60.000.000 đồng cùng hồ sơ của chị L cho H. H viết giấy nhận tiền với nội dung: “Nhận của L số tiền 60 triệu đồng và hẹn đến ngày 30/9/2014 trả lại cho L số tiền trên...”. Mặt sau có nội dung: “Tôi xin cam kết với em L xin cho em vào làm nhân sự phòng quản lý học sinh sinh viên của trường ĐH T. Nếu tới ngày đã hẹn mà tôi không đưa cho em L quyết định công tác của trường ĐH T với những yêu cầu sau: 01. Làm nhân sự phòng quản lý học sinh sinh viên; 02. Có quyết định ký hợp đồng dài hạn kèm theo. 03. Ngày 05/9/2014 sẽ có quyết định đi làm thì tôi sẽ phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho em L. Nếu tôi không làm đúng cam kết trên thì tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật (số tiền tôi đã nhận để xin việc cho em L là 60.000.000 đồng) Trong thời gian đợi việc em L sẽ không phải nộp phát sinh thêm khoản kinh phí nào”.

Sau khi nhận tiền và hồ sơ của chị L, H không liên hệ với ai để xin việc cho chị L và ăn tiêu hết số tiền trên.

Đến ngày 30/9/2014, rồi hết năm 2015, chị L vẫn không được vào làm việc tại Trường Đại học T. Chị L yêu cầu H trả lại tiền nhưng H không trả. Ngày 20/01/2017, chị Lê Thị L có đơn tố giác gửi đến Công an quận H1.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 5 năm 2017, chị Vũ Thị M có quen biết với Nguyễn Thị H. H giới thiệu là giảng viên của Trường Đại học C và có khả năng xin việc cho chị M làm kế toán của Trường Đại học C với chi phí là 80.000.000 đồng; chị M phải đưa trước cho H số tiền 50.000.000 đồng để lo thủ tục, chị M đồng ý. Ngày 02/6/2017, tại phòng trọ của H (ở tổ F, phường P, quận H, thành phố H), chị M cùng chồng là Nguyễn Hữu D giao cho H số tiền 50.000.000 đồng cùng hồ sơ của chị M. H viết Giấy nhận tiền với nội dung: "... nhận của em M số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/7/2017 sẽ hoàn thành cam kết như ban đầu với vợ chồng em M vào làm kế toán phòng quản lý học sinh sinh viên – Trường Đại học C....".

Đến ngày 30/7/2017, chị M gọi điện hỏi thì H nói đang nghỉ hè nên phải đợi. Tháng 12/2017, H gọi điện báo đã có quyết định biên chế đi làm và yêu cầu chị M đưa tiếp cho H 30.000.000 đồng. Ngày 04/12/2017, chị M cùng ông Nguyễn Hữu T1 (là bố chồng chị M) đến phòng trọ của H đưa cho H số tiền 30.000.000 đồng. H viết Giấy nhận tiền với nội dung: "... nhận của em M số tiền 30.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/12/2017 sẽ hoàn trả lại em M đầy đủ số tiền đã nhận tổng là 80.000.000 đồng..." và hẹn đến ngày 30/12/2017 nếu không xin được việc sẽ trả lại chị M toàn bộ tiền. Đến khoảng tháng 01/2018, H yêu cầu đưa 10.000.000 đồng để H chuyển cho thầy L1 - Hiệu trưởng trường Đại học C (H tự đưa ra thông tin để chị M tin tưởng). Anh D giao số tiền 10.000.000 đồng cho H tại nhà H. Sau đó, H gọi điện nhiều lần yêu cầu chị M đưa thêm nhiều khoản tiền gồm: lệ phí xét duyệt hồ sơ 1.200.000 đồng, mua hoa quả ra mắt 4.000.000 đồng để đưa cho L2 - là người H tự nghĩ ra (chị M chuyển qua cửa hàng V1 - H là người nhận); tiền mua đồng phục 2.500.000 đồng (chị M đưa H tại Cầu Đ); tiền cảm ơn phòng nhân sự 4.000.000 đồng chị M giao trực tiếp số tiền này cho H. Tổng số tiền chị M, anh D đưa cho H là 102.000.000 đồng.

Sau đó, H đã trả lại cho chị M 2.000.000 đồng. Ngày 07/5/2018, anh D đến phòng trọ của H đòi tiền, H viết "Giấy cam kết" đã nhận của anh D, chị M tổng số tiền 100.000.000 đồng và hẹn đến ngày 30/6/2018 sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên. Sau đó, chị M nhiều lần gọi điện cho H yêu cầu trả lại tiền nhưng không liên lạc được.

Sau khi nhận tiền và hồ sơ của chị M, H không liên hệ với ai để xin việc cho chị M và ăn tiêu hết số tiền đã nhận của chị M, anh D đưa.

Ngày 19/7/2018, anh D có đơn gửi Công an quận H tố giác hành vi của H.

Vật chứng thu giữ:

- T2 của chị Lê Thị L: 01(một) “Giấy nhận tiền” đề ngày 18/5/2014 giữa Nguyễn Thị H và Lê Thị L (bản chính) (ký hiệu A); 01(một) điện thoại Iphone 5, số IMEI 013336008359146 màu đen, điện thoại có 02 file ghi âm cuộc hội thoại giữa chị L, anh Đ, H về việc chị L nhờ H xin việc độ dài 45 phút 58 giây ngày 27/8/2015 và 01 cuộc ghi âm về việc chị L nhờ H chạy việc độ dài 41 phút 04 giây ngày 18/5/2014.

- Thu của anh Nguyễn Hữu D: 01 (một) giấy cam kết mang tên Nguyễn Thị H ngày 07/5/2018 (ký hiệu A1); 01 (một) “giấy nhận tiền” mang tên Nguyễn Thị H ngày 02/6/2017 (ký hiệu A2); 01 (một) giấy nhận tiền mang tên Nguyễn Thị H ngày 04/12/2017 (ký hiệu A3).

Cơ quan CSĐT Công an quận H đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H trên 01 giấy nhận tiền ngày 18/5/2014 (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H tại bản tường trình, bản kê chữ ký - chữ viết (ký hiệu M1, M2). Tại Bản kết luận giám định số 2783/C54-P5 ngày 17/7/2017 của V2 - T5, kết luận (Bút lục 112):

“- Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H tại mặt trước và sau tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người viết và, ký ra.

- Người có mẫu chữ gửi đến giám định đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không viết, ký ra các chữ viết, chữ ký trên tài liệu ký hiệu A (trừ các chữ đã kết luận trên)”

Cơ quan CSĐT Công an quận H đã trưng cầu giám định giọng nói của H trong đoạn ghi âm được lưu thiết bị Iphone 5 và dịch toàn bộ nội dung ghi âm. Tại Bản luận giám định số 2740/C54 (P6) ngày 26/10/2017 của V2 - Bộ C1 kết luận (Bút lục 111):

“- Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt, ghép chỉnh sửa nội dung trong các file ghi âm mẫu cần giám định.

- Tiếng nói của người phụ nữ được gọi là “chị” trong 02 file ghi âm mẫu cần giám định (ký hiệu “H” trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói của Nguyễn Thị H trong mẫu so sánh là của cùng một người nói.

- Nội dung các cuộc nói chuyện trong mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản.

Kèm theo kết luận giám định có 01 bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định (gồm 10 trang A4)”.

Cơ quan CSĐT Công an quận H đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 444 giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H trên 01 giấy cam kết ngày 07/5/2018

(ký hiệu A1) và 02 giấy nhận tiền các ngày 02/6/2017, 04/12/2017.. (ký hiệu A2 đến A3) với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H tại bản tường trình, bản kê chữ ký - chữ viết (ký hiệu M1, M2). Tại Bản kết luận giám định số 8226/KLGD-PC09 (Đ4) ngày 22/10/2018 của Phòng K - Công an thành phố H, kết luận (Bút lục 137): “Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3..) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là chữ do cùng một người viết và ký ra”.

Ngày 20/8/2017, Cơ quan CSĐT Công an quận H trao trả cho chị Lê Thị L 01(một) điện thoại Iphone 5, số IMEI 013336008359146 màu đen, đã thu giữ nêu trên.

Cùng thủ đoạn nêu trên, H nhận tiền và hứa hẹn xin việc cho anh Nguyễn Xuân Đ1 và chị Bùi Thị N. Cụ thể:

Khoảng cuối năm 2017, bà Bùi Thị D1 (mẹ anh Đ1) được H giới thiệu có khả năng xin được việc làm bảo vệ ở Trường Đại học C. Bà D1 nhờ H xin cho anh Nguyễn Xuân Đ1 (con trai) làm bảo vệ tại Trường Đại học C, H đồng ý và nói chi phí là 14.000.000 đồng. Tại phòng trọ của H, bà D1 đưa cho H 02 lần với tổng số tiền 14.000.000 đồng (vào ngày 10/2/2018 đưa 5.000.000 đồng; khoảng 03 ngày sau đưa 9.000.000 đồng, không có giấy tờ giao nhận). H hẹn đến ngày 24/02/2018 sẽ xin được việc cho anh Đ1, nhưng không có kết quả. Ngày 30/3/2018, bà D1 yêu cầu H viết giấy nhận tiền, H viết Giấy nhận tiền với nội dung “...Tôi có nhận của chị Bùi Thị D1 số tiền 14.000.000 đồng để xin cho cháu Đ1 đi làm không xin được việc tôi xin trả lại chị D1 đầy đủ số tiền trên vào 20h ngày 31/3/2018...”. Ngày 31/3/2018, H trả lại cho bà D1 số tiền 9.000.000 đồng. Sau đó, H không xin được việc cho anh Đ1 và không trả lại tiền nên ngày 31/7/2018, bà D1 có đơn gửi Công an quận H trình báo sự việc như đã nêu trên và giao nộp: 01 (một) giấy nhận tiền mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 30/3/2018.

Khoảng tháng 5 năm 2018, chị Bùi Thị N được H giới thiệu là giảng viên Trường Đại học C và có khả năng xin việc cho chị N vào Trung tâm Oxford Văn P (tại phường P, quận H) với chi phí 5.000.000 đồng, chị N đồng ý. Ngày 12/5/2018, tại phòng trọ của H, chị N giao số tiền 5.000.000 đồng. H viết Giấy nhận tiền với nội dung: “...Tôi có nhận của chị Bùi Thị N số tiền 5.000.000 đồng. Tôi hẹn chị N đến ngày 30/5/2018 tôi sẽ trả lại chị N đầy đủ số tiền trên...”. H hẹn chị N ngày 13/5/2018 sẽ đi làm. Sau đó, H không xin được việc cho chị N, không trả lại tiền. Ngày 05/9/218, chị N có đơn gửi Công an quận H trình báo sự việc như đã nêu trên và giao nộp: 01 (một) giấy nhận tiền mang tên Nguyễn Thị H đề ngày 12/5/2018.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên.

Hành vi Nguyễn Thị H chiếm đoạt số tiền 14.000.000 đồng của bà Bùi Thị D1 vào tháng 02 năm 2018 và số tiền 5.000.000 đồng của chị Bùi Thị N vào ngày 12/5/2018 đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên Công an quận H không xem xét xử lý đối với Nguyễn Thị H về các hành vi này.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị H và anh Hoàng Đại H1 (chồng bị cáo) đã trả cho chị Lê Thị L số tiền 60.000.000 đồng, chị Vũ Thị M số tiền 102.000.000 đồng, bà Bùi Thị D1 số tiền 14.000.000 đồng, chị Bùi Thị N số tiền 5.000.000 đồng. Toàn bộ những người nêu trên đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì khác về phần dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 2014/2024/HS-ST ngày 16/8/2024, Tòa án nhân dân quận H1, thành phố H đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm c khoản 2 điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị H 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/4/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Ngày 28/8/2024, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu và thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng án treo. Tại phiên tòa, gia đình bị cáo có xuất trình biên lai nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H sau khi phân tích nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh khó khăn đang nuôi ba con nhỏ, đã bồi thường toàn bộ giá trị tài sản chiếm đoạt; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo có phần nghiêm khắc. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù.

- Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo H được hưởng án treo, tạo cơ hội để bị cáo được tiếp tục lao động để phụng dưỡng bố mẹ tuổi già và nuôi các con ăn học.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo phù hợp với Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự về chủ thể và thời hạn kháng cáo nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, những người liên quan trong vụ án, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong các ngày 18/5/2014 và ngày 04/12/2017, tại nhà trọ của H (ở tổ F, phường P, quận H, thành phố H), Nguyễn Thị H đã đưa ra các thông tin gian dối là H có khả năng xin việc cho người khác, nhằm làm chị Lê Thị L và chị Vũ Thị M tin tưởng giao tiền nhờ H xin việc. Sau khi nhận được 60.000.000 đồng của chị L và 102.000.000 đồng của chị M giao cho, H không liên hệ với ai để xin việc mà chi tiêu sử dụng cá nhân hết.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo:

Hành vi của bị cáo xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tù có thời hạn là phù hợp và có cơ sở.

Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ; bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo tự nguyện khắc phục toàn bộ thiệt hại; bố đẻ và mẹ đẻ bị cáo đều là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất và hạng Nhì; hoàn cảnh bị cáo có ba con còn nhỏ; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và xin cho bị cáo được trở về giúp đỡ gia đình.

Khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự đối với T3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định: “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;”

Xét thấy mức hình phạt 03 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo có phần nghiêm khắc. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, một phần đề nghị của luật sư và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt tù, vẫn đủ tác dụng để giáo dục, cải tạo bị cáo và đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa chung.

[4] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị H đã nộp số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0039013 ngày 18/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H1, thành phố H.

[5] Về hiệu lực thi hành bản án: Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự,

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 214/2024/HS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân quận H1, thành phố H.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm c khoản 2 điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt **NGUYỄN THỊ H** 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26/4/2024.

2. Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị H không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị H đã nộp số tiền 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0039013 ngày 18/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H1, thành phố H.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H;
- TAND quận H1;
- VKSND quận H1;
- Công an quận H1;
- Chi cục THADS quận H1;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

LÊ HẢI YẾN

